

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018)**

**Bình Dương, tháng 01 năm 2019**

M.S.D.N

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	04-49
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	04-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10-49

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 31 tháng 10 năm 2018.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Phi Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tục	Ủy viên
Ông Trương Văn Quanh	Ủy viên
Ông Bùi Đức Vinh	Ủy viên
Ông Phạm Phong Thành	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tục	Tổng Giám đốc	
Ông Trương Văn Quanh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Kim Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Phi Nga	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/08/2018)
Ông Võ Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/08/2018)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Dương Văn Khen	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Thành Đức	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 14/03/2018)
Ông Lê Vô Phụ	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 14/03/2018)
Ông Đỗ Khắc Thăng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 14/03/2018)
Ông Vũ Quốc Anh	Thành viên	

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 28 tháng 01 năm 2019

**TM. Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**



Nguyễn Văn Tự



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.362.519.187.071</b>	<b>1.050.551.591.713</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	362.430.068.707	240.787.336.443
111	1. Tiền		26.965.937.474	27.772.336.443
112	2. Các khoản tương đương tiền		335.464.131.233	213.015.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	344.259.853.216	297.863.764.551
121	1. Chứng khoán kinh doanh		5.595.788.599	5.595.788.599
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(4.228.105.820)	(4.361.377.820)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		342.892.170.437	296.629.353.772
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		297.005.379.236	218.231.452.540
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	125.431.149.891	105.336.100.772
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	81.222.088.394	87.306.354.371
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	91.766.186.112	27.137.245.211
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.414.045.161)	(1.548.247.814)
140	IV. Hàng tồn kho	9	294.555.124.545	257.999.311.939
141	1. Hàng tồn kho		294.555.124.545	257.999.311.939
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		64.268.761.367	35.669.726.240
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	3.293.708.393	992.763.740
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		38.341.233.902	31.021.603.438
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	22.633.819.072	3.655.359.062

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>3.723.989.925.447</b>	<b>3.244.471.869.756</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>9.261.017.054</b>	<b>8.303.486.732</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	9.261.017.054	8.303.486.732
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.212.115.368.384</b>	<b>922.981.563.011</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.211.863.072.530	922.671.764.311
222	- Nguyên giá		1.801.564.198.700	1.532.894.132.649
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(589.701.126.170)	(610.222.368.338)
227	2. Tài sản cố định vô hình		252.295.854	309.798.700
228	- Nguyên giá		631.520.436	613.981.578
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(379.224.582)	(304.182.878)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	13	<b>122.278.515.832</b>	<b>93.915.300.868</b>
231	- Nguyên giá		135.911.570.667	101.212.957.872
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.633.054.835)	(7.297.657.004)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	11	<b>1.137.053.731.802</b>	<b>1.381.152.990.917</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		50.564.617.480	50.323.357.521
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.086.489.114.322	1.330.829.633.396
250	<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	4	<b>905.054.353.920</b>	<b>500.615.302.313</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		200.408.311.372	131.746.527.753
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		130.766.466.604	130.766.466.604
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		573.879.575.944	238.102.307.956
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>338.226.938.455</b>	<b>337.503.225.915</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	306.084.201.862	304.460.389.932
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.a	32.142.736.593	33.042.835.983
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>5.086.509.112.518</b>	<b>4.295.023.461.469</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.409.641.123.546</b>	<b>1.883.879.867.105</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>797.740.917.999</b>	<b>1.062.596.498.405</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	51.112.424.877	68.631.019.392
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	54.533.125.407	193.999.683.159
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	53.314.183.960	68.988.311.428
314	4. Phải trả người lao động		35.986.669.615	59.602.462.040
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	31.988.505.452	775.418.394
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	44.309.551.509	17.619.348.786
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	255.884.150.256	57.823.381.026
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	127.252.779.034	462.881.360.022
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		143.359.527.889	132.275.514.158
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.611.900.205.547</b>	<b>821.283.368.700</b>
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	16	77.051.909.477	71.239.194.485
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	1.157.418.811.287	510.921.481.900
337	3. Phải trả dài hạn khác	20	64.575.000	264.575.000
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	377.364.909.783	238.858.117.315
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.676.867.988.972</b>	<b>2.411.143.594.364</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>2.676.827.988.262</b>	<b>2.411.143.584.364</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.354.991.980.000	813.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.354.991.980.000	813.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.238.165.708	-
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	(96.654.117.177)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		130.604.162.169	110.060.743.738
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		794.660.806.045	1.231.661.986.735
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		303.893.904.838	290.446.085.362
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm trước		102.692.867.591	100.609.451.934
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		201.201.037.247	189.836.633.428
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		71.438.969.502	62.628.885.706
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>40.000.710</b>	<b>10.000</b>
431	1. Nguồn kinh phí		40.000.710	10.000
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>5.086.509.112.518</b>	<b>4.295.023.461.469</b>

Bình Dương, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bình Yên

Nguyễn Thị Lệ Dung

Nguyễn Văn Tước



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV	Quý IV	Lũy kế	Lũy kế
			2018	2017	năm 2018	năm 2017
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	675.237.089.148	533.185.683.576	1.560.940.099.606	1.653.808.780.783
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	1.401.092.368	108.654.606	3.142.786.704	108.654.606
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		673.835.996.780	533.077.028.970	1.557.797.312.902	1.653.700.126.177
11	4. Giá vốn hàng bán	26	596.200.118.262	401.873.866.346	1.301.905.753.464	1.369.956.598.911
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		77.635.878.518	131.203.162.624	255.891.559.438	283.743.527.266
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	108.665.735.505	20.890.652.856	163.225.882.402	74.871.160.616
22	7. Chi phí tài chính	28	18.395.431.532	7.320.600.076	39.409.446.201	50.606.188.626
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>14.882.418.193</i>	<i>16.317.859.040</i>	<i>28.150.059.015</i>	<i>48.894.522.091</i>
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		42.661.659.099	10.506.554.597	70.122.392.440	26.449.179.020
25	9. Chi phí bán hàng	30	11.357.087.654	7.159.872.987	24.525.051.979	21.173.460.017
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	17.534.266.153	25.945.701.492	78.505.080.996	80.565.525.345
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		181.676.487.783	122.174.195.522	346.800.255.104	232.718.692.914
31	12. Thu nhập khác	32	102.707.396.889	6.609.604.313	424.931.702.369	203.011.358.468
32	13. Chi phí khác	33	10.068.760.462	23.206.544.814	11.860.541.687	23.868.157.988
40	14. Lợi nhuận khác		92.638.636.427	-16.596.940.501	413.071.160.682	179.143.200.480
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		274.315.124.210	105.577.255.021	759.871.415.786	411.861.893.394
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	36.583.093.788	29.023.616.575	122.041.108.384	85.445.717.749
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	.c	-1.723.202.746	-4.716.074.089	900.099.390	-4.057.804.260
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		239.455.233.168	81.269.712.535	636.930.208.012	330.473.979.905
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		231.106.191.716	79.068.372.627	621.687.803.687	325.495.987.176
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		8.349.041.452	2.201.339.908	15.242.404.325	4.977.992.729
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	1.795	1.007	5.924	4.147

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bình Yên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lệ Dung

Bình Dương, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tước



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		759.871.415.786	411.861.893.394
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		70.697.375.586	50.871.627.041
03	2. Các khoản dự phòng		(267.474.653)	(2.288.998.679)
04	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(9.106.659.741)	376.391.034
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(643.362.525.845)	(290.695.562.188)
06	5. Chi phí lãi vay		28.150.059.015	48.894.522.091
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		205.982.190.148	219.019.872.693
09	1. Tăng, giảm các khoản phải thu		(27.547.887.265)	(93.564.136.711)
10	2. Tăng, giảm hàng tồn kho		(36.555.812.606)	(78.834.793.095)
11	3. Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay)		494.230.064.698	469.547.964.385
12	4. Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.924.756.583)	(179.437.191.413)
13	5. Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	1.930.391.900
14	6. Tiền lãi vay đã trả		(28.305.441.439)	(49.079.842.860)
15	7. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(108.692.167.141)	(113.001.216.257)
16	7. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	8. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(103.444.073.053)	(61.394.285.291)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		391.742.116.759	115.186.763.351
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(174.110.305.798)	(235.887.057.747)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		480.542.328.046	271.548.858.362
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(382.040.084.653)	(653.171.653.992)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của		-	659.109.092.390
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		73.555.578.942	66.484.341.934
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.052.483.463)	108.083.580.947

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Năm 2018  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông không kiểm soát		118.046.380.326	545.292.428
33	2. Tiền thu từ đi vay		700.398.123.882	1.086.194.509.798
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(897.519.912.402)	(1.219.848.390.246)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(188.909.561.600)	(142.830.887.200)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(267.984.969.794)</i>	<i>(275.939.475.220)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		121.704.663.502	(52.669.130.922)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		240.787.336.443	293.463.862.429
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(61.931.238)	(7.395.064)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>362.430.068.707</u>	<u>240.787.336.443</u>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 28 tháng 01 năm 2019  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bình Yên

Nguyễn Thị Lệ Dung



Nguyễn Văn Tục



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Năm 2018

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 31 tháng 10 năm 2018.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 813.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 813.000.000.000 đồng; tương đương 81.300.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh :** Trồng và kinh doanh cây cao su; kinh doanh bất động sản và bán lẻ hàng hóa.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ rừng trồng;
- Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế);
- Bán buôn mù cao su; Bán buôn gỗ cao su; Chế biến gỗ cao su; Khai thác và chế biến mù cao su.
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ;
- Bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất và chế biến mù cao su của Công ty không quá 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động đầu tư dự án Khu dân cư Phước Hòa được tính từ khi bắt đầu có chủ trương đầu tư dự án cho đến khi quyết toán xong dự án, chu kỳ này kéo dài trên 12 tháng.

#### Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Cao su Trường Phát	Tỉnh Bình Dương	70,00%	70,00%	Kinh doanh gỗ cao su
- Công ty CP KCN Tân Bình	Tỉnh Bình Dương	80,00%	80,00%	Kinh doanh hạ tầng KCN
- Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
- Công ty TNHH Cao su & Lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk (*)	Tỉnh Đắk Lắk	95,69%	92,91%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su

(\*) Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty đã thực góp vào Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk 20,989 tỷ đồng với tỷ lệ góp vốn là 96,78% do các bên chưa góp đủ vốn.

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP KCN Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,85%	32,85%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
- Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	Tp. Hồ Chí Minh	26,82%	26,82%	Sản xuất các loại bóng thể thao

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/08/2018. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

#### *Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.



#### **2.4 . Công cụ tài chính**

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán.

#### **2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của Kỳ kế toán.

#### **2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



## 2.8 . Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

## 2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.1 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.1 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành .

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.1 . Tài sản cố định, Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm



Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
Năm thứ 1	2,5	Năm thứ 11	7,0
Năm thứ 2	2,8	Năm thứ 12	6,6
Năm thứ 3	3,5	Năm thứ 13	6,2
Năm thứ 4	4,4	Năm thứ 14	5,9
Năm thứ 5	4,8	Năm thứ 15	5,5
Năm thứ 6	5,4	Năm thứ 16	5,4
Năm thứ 7	5,4	Năm thứ 17	5,0
Năm thứ 8	5,1	Năm thứ 18	5,0
Năm thứ 9	5,1	Năm thứ 19	5,2
Năm thứ 10	5,0		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

#### 2.1 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 30 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
- Bất động sản đầu tư khác	05 - 20 năm
- Vườn cây lâu năm	06 - 15 năm

#### 2.1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

#### 2.1 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.1 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



## 2.1 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.1 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng

### 2.1 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.2 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều Kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

### 2.2 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi:

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.2. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bán giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.





### Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

### 2.2 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 2.2 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.2 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc Kỳ kế toán.

#### b) Ưu đãi thuế

Theo Khoản 5, Điều 11, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính về thuế Thu nhập doanh nghiệp, thu nhập từ trồng trọt, nuôi trồng, chế biến nông sản (trồng và chế biến mủ cao su) được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 15% trong suốt thời gian hoạt động.

#### c) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong Kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

#### d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% đối với thu nhập từ trồng và chế biến mủ cao su và 20% đối với thu nhập khác cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

## 2.2 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.2 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	2.152.098.532	2.711.421.009
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.813.838.942	25.060.915.434
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (*)	335.464.131.233	213.015.000.000
	<b>362.430.068.707</b>	<b>240.787.336.443</b>

(\*) Tại 30/09/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng có giá trị 282,75 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,5%/năm.

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>342.892.170.437</b>	<b>342.892.170.437</b>	<b>296.629.353.772</b>	<b>296.629.353.772</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(1)</sup>	342.892.170.437	342.892.170.437	296.629.353.772	296.629.353.772
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>573.879.575.944</b>	<b>573.879.575.944</b>	<b>238.102.307.956</b>	<b>238.102.307.956</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(2)</sup>	573.879.575.944	573.879.575.944	238.102.307.956	238.102.307.956
	<b>916.771.746.381</b>	<b>916.771.746.381</b>	<b>534.731.661.728</b>	<b>534.731.661.728</b>

<sup>(1)</sup> Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng có giá trị 342.892.170.437 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,6%/năm đến 7,5%/năm.

<sup>(2)</sup> Khoản tiền gửi có kỳ hạn 15 tháng có giá trị 573.879.575.944 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 7,2%/năm.



**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	5.595.788.599	1.422.856.600	(4.228.105.820)	5.595.788.599	1.294.607.900	(4.361.377.820)
+ Cổ phiếu Công ty CP xi măng Sài Sơn (Mã Chứng khoán SCJ)	1.186.747.500	336.000.000	(850.747.500)	1.186.747.500	174.000.000	(1.012.747.500)
+ Cổ phiếu Công ty CP phát triển đô thị Kinh Bắc (Mã Chứng khoán KBC)	2.934.236.720	789.000.000	(2.145.236.720)	2.934.236.720	804.000.000	(2.130.236.720)
+ Cổ phiếu Công ty CP đầu tư & công nghiệp Tân Tạo (Mã Chứng khoán ITA)	1.442.160.000	210.038.400	(1.232.121.600)	1.442.160.000	223.766.400	(1.218.393.600)
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Á Châu (Mã Chứng khoán ACB)	3.847.587	3.966.400	-	3.847.587	3.948.300	-
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (Mã Chứng khoán SHB)	396.792	527.800	-	396.792	502.200	-
+ Cổ phiếu Công ty cổ phần công nghiệp cao su Miền Nam (Mã Chứng khoán CSM)	28.400.000	83.324.000	-	28.400.000	88.391.000	-
	<b>5.595.788.599</b>	<b>1.422.856.600</b>	<b>(4.228.105.820)</b>	<b>5.595.788.599</b>	<b>1.294.607.900</b>	<b>(4.361.377.820)</b>

Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày 28/12/2018, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày 28/12/2018.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**c) Đầu tư vào công ty liên kết**

31/12/2018				01/01/2018				
Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	
			VND				VND	
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,50%	32,50%	193.958.901.027	Tỉnh Bình Dương	32,50%	32,50%	125.151.464.873
- Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	Tp. Hồ Chí Minh	26,82%	26,82%	6.449.410.345	Tp. Hồ Chí Minh	26,82%	26,82%	6.595.062.880
			<b>200.408.311.372</b>				<b>131.746.527.753</b>	

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh 40.



4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	130.766.466.604	-	130.766.466.604	-
- Công ty CP Thủy điện Geruco Sông Côn	57.000.000.000	-	57.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	24.300.000.000	-	24.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh	28.465.390.000	-	28.465.390.000	-
- Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	1.076.604	-	1.076.604	-
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	<b>130.766.466.604</b>	<b>-</b>	<b>130.766.466.604</b>	<b>-</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Đà Nẵng	9,50%	9,50%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	3,13%	3,13%	Trồng và khai thác cây cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tỉnh Sơn La	10,00%	10,00%	Trồng và khai thác cây cao su
- Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	Tỉnh Kon Tum	17,79%	17,79%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Tỉnh Bình Dương	0,0002%	0,0002%	Kinh doanh hạ tầng KCN, đô thị - dịch vụ
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	0,22%	5,00%	Sản xuất gỗ

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Hưng Nhơn		2.043.860.010		-
- Công ty WEBER & SCHAER		3.813.614.755		-
- Công ty MARUBENI		2.214.352.239		-
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu cao su VRG Nhật Bản		2.057.656.608		-
- Công ty RAVAGO		-		17.135.023.379
- Công ty TNHH Chế biến Gỗ Hồng Trâm Phát		11.945.972.182		13.853.893.232
- Các khoản phải thu khách hàng khác		103.355.694.097		74.347.184.161
		<b>125.431.149.891</b>		<b>105.336.100.772</b>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)		<b>23.662.810.178</b>		<b>23.021.095.594</b>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty TNHH TV ĐT Phát triển & Xây dựng Bình An (*)	68.052.802.000	-	64.769.832.445	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	3.852.000.000	-	3.852.000.000	-
- Trả trước các đối tượng khác	9.317.286.394	-	18.684.521.926	-
	<b>81.222.088.394</b>	-	<b>87.306.354.371</b>	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 42)	<b>4.348.115.761</b>	-	<b>29.335.636.317</b>	-

(\*) Khoản trả trước theo hợp đồng khoán việc số 241/KV-PHBA ngày 05/08/2014 về việc lập dự án xin quỹ đất đầu tư trồng cao su, trồng rừng và các loại cây công nghiệp tại tỉnh Đắk Lắk.

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác				
- Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	26.076.952.205	-	13.316.563.595	-
- Phải thu về tạm ứng	1.511.207.601	-	2.330.397.937	-
- Phải thu các khoản bảo hiểm	298.562	-	-	-
- Phải thu về chi hộ các nông trường	375.389.536	-	-	-
- Phải thu về cổ tức Cty CP KCN Nam Tân Uyên	52.565.600.000	-	-	-
- Phải thu về cổ tức Cty CP KCN Tân Bình				
- Phải thu Công ty Đầu tư và phát triển Đông Bắc về cho	2.298.862.890	-	2.276.684.880	-
- Phải thu Công ty Đầu tư PH tiền mượn kinh phí hoạt động	7.096.061.003	-	7.027.602.587	-
- Phải thu khác	1.841.814.315	-	2.185.996.212	(193.836.537)
	<b>91.766.186.112</b>	-	<b>27.137.245.211</b>	<b>(193.836.537)</b>



b) Phải thu dài hạn khác

- Tiền ứng vốn đầu tư hệ thống cấp nước sạch KCN	2.250.000.000	-	2.250.000.000	-
- Tiền ứng vốn đầu tư Đường dây 22KV cấp điện KCN	4.886.945.230	-	4.074.656.901	-
- Ký cược, ký quỹ	2.124.071.824	-	1.978.829.831	-
	<b>9.261.017.054</b>	-	<b>8.303.486.732</b>	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- <b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu h</b>				
+ Các khoản phải thu khác	1.414.045.161	1.414.045.161	1.548.247.814	1.548.247.814
- Công ty TNHH Phạm Ngọc Sang	246.774.000	246.774.000	246.774.000	246.774.000
- Công ty Thành Bích	361.390.579	361.390.579	361.390.579	361.390.579
- Công ty TNHH Chư Ma Lanh	50.000.000	50.000.000	100.000.000	100.000.000
- Công ty TNHH Xây dựng An Bình	195.000.000	195.000.000	390.000.000	390.000.000
- Công ty TNHH TM SX & XNK Duy Anh	155.800.000	155.800.000	311.600.000	311.600.000
- Các khoản khác	405.080.582	405.080.582	138.483.235	138.483.235
	<b>1.414.045.161</b>	<b>1.414.045.161</b>	<b>1.548.247.814</b>	<b>1.548.247.814</b>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.389.300.000	-	1.394.812.012	-
Nguyên liệu, vật liệu	14.329.241.745	-	8.881.980.884	-
Công cụ, dụng cụ	13.194.265.758	-	10.233.833.692	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	51.988.230.909	-	33.064.377.232	-
Thành phẩm	202.051.034.573	-	190.670.151.373	-
Hàng hoá	5.164.191.912	-	11.944.512.828	-
Hàng gửi đi bán	6.438.859.648	-	1.809.643.918	-
	<b>294.555.124.545</b>	-	<b>257.999.311.939</b>	-

**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	409.018.015	561.696.797
Chi phí cạo thử vườn cây cao su	-	129.499.542
Các khoản khác	2.884.690.378	301.567.401
	<b>3.293.708.393</b>	<b>992.763.740</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	355.574.438	433.517.629
Chi phí mua đất mở rộng nhà máy Cua Paris	2.067.074.043	-
Chi phí lập dự án xin quỹ đất giai đoạn 1 tại Đăk Lăk	59.765.828.809	59.765.828.809
Chi phí hoạt động tại KCN Tân Bình	1.414.877.447	1.332.775.041
Chi phí môi giới cho thuê đất	7.214.835.658	7.376.149.738
Tiền thuê đất khu công nghiệp Tân Bình (*)	235.266.011.467	235.552.118.715
	<b>306.084.201.862</b>	<b>304.460.389.932</b>

(\*) Khoản tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Tân Bình, Công ty trả trước một lần cho thời hạn 48 năm 02 tháng tính từ ngày 15/07/2015.

**11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án Khu dân cư Phước Hòa (*)	50.564.617.480	50.564.617.480	50.323.357.521	50.323.357.521
	<b>50.564.617.480</b>	<b>50.564.617.480</b>	<b>50.323.357.521</b>	<b>50.323.357.521</b>

(\*) Dự án đang được UBND tỉnh Bình Dương xem xét phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 do có thay đổi diện tích đất kinh doanh so với quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã phê duyệt trước đây.

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam	409.314.973.817	379.076.895.627
- Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia	549.090.879.343	818.056.449.398
- Dự án Khu Công nghiệp Tân Bình (*)	125.808.300.777	129.080.451.971
- Dự án Khu dân cư Tân Bình	202.050.000	202.050.000
- Công trình xây dựng cơ bản khác	2.072.910.385	4.413.786.400
	<b>1.086.489.114.322</b>	<b>1.330.829.633.396</b>

(\*) Chi phí đầu tư xây dựng mở rộng Khu công nghiệp Tân Bình - giai đoạn 2 với tổng diện tích 1.055 ha, Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý để triển khai đầu tư hạ tầng và đưa vào cho thuê.



12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	363.469.243.032	128.076.909.813	65.635.859.842	1.466.481.576	974.245.638.386	1.532.894.132.649
- Mua trong kỳ	375.453.727	1.827.680.303	2.118.257.570	-	-	4.321.391.600
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	33.886.928.688	12.340.207.545	1.594.420.861	-	331.350.464.566	379.172.021.660
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.358.327.280)	(2.790.262.379)	-	(127.607.892.373)	(131.756.482.032)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính	2.215.145.719	64.349.900	369.260.892	19.990.459	14.264.387.853	16.933.134.823
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>399.946.771.166</b>	<b>140.950.820.281</b>	<b>66.927.536.786</b>	<b>1.486.472.035</b>	<b>1.192.252.598.432</b>	<b>1.801.564.198.700</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	221.156.602.416	77.985.706.390	49.923.593.118	1.371.853.941	259.784.612.473	610.222.368.338
- Khấu hao trong kỳ	20.807.186.004	7.834.069.614	3.224.696.164	39.796.865	32.381.187.404	64.286.936.051
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.358.327.280)	(2.539.016.036)	-	(83.135.985.344)	(87.033.328.660)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính	1.472.036.858	27.947.844	172.892.628	19.990.459	532.282.652	2.225.150.441
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>243.435.825.278</b>	<b>84.489.396.568</b>	<b>50.782.165.874</b>	<b>1.431.641.265</b>	<b>209.562.097.185</b>	<b>589.701.126.170</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	142.312.640.616	50.091.203.423	15.712.266.724	94.627.635	714.461.025.913	922.671.764.311
Tại ngày cuối kỳ	<b>156.510.945.888</b>	<b>56.461.423.713</b>	<b>16.145.370.912</b>	<b>54.830.770</b>	<b>982.690.501.247</b>	<b>1.211.863.072.530</b>

**12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**  
 Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cơ sở hạ tầng	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	95.791.743.269	3.866.701.601	411.757.689	1.142.755.313	101.212.957.872
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	31.007.756.436	3.076.748.178	614.108.181	-	34.698.612.795
- Phân loại lại	-	(6.943.449.779)	8.086.205.092	(1.142.755.313)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>126.799.499.705</b>	<b>-</b>	<b>9.112.070.962</b>	<b>-</b>	<b>135.911.570.667</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	6.579.188.515	447.530.334	93.430.462	177.507.693	7.297.657.004
- Khấu hao trong kỳ	5.652.617.431	543.076.320	28.165.592	111.538.488	6.335.397.831
- Phân loại lại	-	(990.606.654)	1.279.652.835	(289.046.181)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>12.231.805.946</b>	<b>-</b>	<b>1.401.248.889</b>	<b>-</b>	<b>13.633.054.835</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	89.212.554.754	3.419.171.267	318.327.227	965.247.620	93.915.300.868
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>114.567.693.759</b>	<b>-</b>	<b>7.710.822.073</b>	<b>-</b>	<b>122.278.515.832</b>



14 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong kỳ		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- <b>Vay ngắn hạn</b>	<b>428.367.560.022</b>	<b>428.367.560.022</b>	<b>347.897.048.267</b>	<b>672.335.909.255</b>	<b>103.928.699.034</b>	<b>103.928.699.034</b>
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Dương	159.632.256.600	159.632.256.600	-	159.632.256.600	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Dĩ An <sup>(1)</sup>	-	-	98.499.571.323	36.853.254.292	61.646.317.031	61.646.317.031
+ Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	31.011.319.736	31.011.319.736	7.271.432.898	38.282.752.634	-	-
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bình Dương	45.579.398.438	45.579.398.438	24.257.979.093	69.837.377.531	-	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh	50.000.000.000	50.000.000.000	100.000.000.000	150.000.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương <sup>(2)</sup>	72.395.171.819	72.395.171.819	116.871.294.812	146.984.084.628	42.282.382.003	42.282.382.003
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh	69.749.413.429	69.749.413.429	996.770.141	70.746.183.570	-	-
- <b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>34.513.800.000</b>	<b>34.513.800.000</b>	<b>23.489.041.000</b>	<b>34.678.761.000</b>	<b>23.324.080.000</b>	<b>23.324.080.000</b>
+ Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam <sup>(3)</sup>	4.170.800.000	4.170.800.000	4.739.041.000	4.335.761.000	4.574.080.000	4.574.080.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh	4.925.000.000	4.925.000.000	-	4.925.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	6.668.000.000	6.668.000.000	-	6.668.000.000	-	-
+ Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương <sup>(4)</sup>	18.750.000.000	18.750.000.000	18.750.000.000	18.750.000.000	18.750.000.000	18.750.000.000
	<b><u>462.881.360.022</u></b>	<b><u>462.881.360.022</u></b>	<b><u>371.386.089.267</u></b>	<b><u>707.014.670.255</u></b>	<b><u>127.252.779.034</u></b>	<b><u>127.252.779.034</u></b>

14 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong kỳ		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	<b>273.371.917.315</b>	<b>273.371.917.315</b>	<b>352.501.075.615</b>	<b>225.184.003.147</b>	<b>400.688.989.783</b>	<b>400.688.989.783</b>
+ Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam <sup>(3)</sup>	14.665.106.155	14.665.106.155	6.105.948.945	9.074.802.000	11.696.253.100	11.696.253.100
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh	14.779.000.000	14.779.000.000	-	14.779.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	16.664.000.000	16.664.000.000	-	16.664.000.000	-	-
+ Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương <sup>(4)</sup>	103.125.000.000	103.125.000.000	-	18.750.000.000	84.375.000.000	84.375.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp Phát triển Nông thôn - CN Phnom Penh <sup>(5)</sup>	-	-	35.381.819.870	528.531.920	34.853.287.950	34.853.287.950
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh <sup>(6)</sup>	124.138.811.160	124.138.811.160	311.013.306.800	165.387.669.227	269.764.448.733	269.764.448.733
	<b><u>273.371.917.315</u></b>	<b><u>273.371.917.315</u></b>	<b><u>352.501.075.615</u></b>	<b><u>225.184.003.147</u></b>	<b><u>400.688.989.783</u></b>	<b><u>400.688.989.783</u></b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(34.513.800.000)	(34.513.800.000)	(23.489.041.000)	(34.678.761.000)	(23.324.080.000)	(23.324.080.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b><u>238.858.117.315</u></b>	<b><u>238.858.117.315</u></b>			<b><u>377.364.909.783</u></b>	<b><u>377.364.909.783</u></b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Các hợp đồng tín dụng vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Dĩ An cụ thể như sau:
- 1.1 Hợp đồng tín dụng số 14/2018/4874571/HĐTD ngày 17/08/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 11.377.107.505 đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 05 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
  - + Lãi suất cho vay: 6.0%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 11.377.107.505 đồng
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng này Bên vay bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại.
- 1.2 Hợp đồng tín dụng số 15/2018/4874571/HĐTD ngày 31/08/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 957.156.163 đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 05 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
  - + Lãi suất cho vay: 6.0%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 957.156.163 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng này Bên vay bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại.
- 1.3 Hợp đồng tín dụng số 16/2018/4874571/HĐTD ngày 12/09/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 3.152.674.542 đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 05 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
  - + Lãi suất cho vay: 6.0%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 3.152.674.542 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng này Bên vay bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại.
- 1.4 Hợp đồng tín dụng số 17/2018/4874571/HĐTD ngày 20/09/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 13.653.182.828 đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 05 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
  - + Lãi suất cho vay: 6.0%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 13.653.182.828 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng này Bên vay bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại.
- 1.5 Hợp đồng tín dụng số 18/2018/4874571/HĐTD ngày 25/09/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 1.148.001.320 đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 05 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
  - + Lãi suất cho vay: 6.0%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.148.001.320 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng này Bên vay bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại.
- 1.6 Hợp đồng tín dụng số 20/2018/4874571/HĐTD ngày 04/10/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 360.431.000 đồng;

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 05 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: 6.0%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 360.431.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng này Bên vay bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại.

1.7 Hợp đồng tín dụng số 20/2018/4874571/HĐTD ngày 19/10/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 8.208.862.003 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 04 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: 6.0%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 8.208.862.003 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng này Bên vay bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại.

1.8 Hợp đồng tín dụng số 21/2018/4874571/HĐTD ngày 30/10/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 4.248.068.104 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 04 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: 6.0%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 4.248.068.104 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng này Bên vay bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại.

1.9 Hợp đồng tín dụng số 22/2018/4874571/HĐTD ngày 05/11/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 412.539.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 04 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: 6.0%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 412.539.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng này Bên vay bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại.

1.10 Hợp đồng tín dụng số 23/2018/4874571/HĐTD ngày 14/11/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 4.649.937.399 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 02 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: 6.0%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 4.649.937.399 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng này Bên vay bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại.

1.11 Hợp đồng tín dụng số 24/2018/4874571/HĐTD ngày 20/11/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 2.712.541.227 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 02 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: 6.0%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 2.712.541.227 đồng;



- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng này Bên vay bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại.

1.12 Hợp đồng tín dụng số 25/2018/4874571/HĐTD ngày 20/11/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 418.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 02 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: 6.0%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 418.000.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng này Bên vay bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại.

1.13 Hợp đồng tín dụng số 26/2018/4874571/HĐTD ngày 03/12/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 1.397.541.169 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 02 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: 6.0%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.397.541.169 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng này Bên vay bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại.

1.14 Hợp đồng tín dụng số 27/2018/4874571/HĐTD ngày 20/12/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 7.602.114.776 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 02 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: 6.2%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 7.602.114.776 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng này Bên vay bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại.

1.15 Hợp đồng tín dụng số 28/2018/4874571/HĐTD ngày 21/12/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 1.348.159.995 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 02 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: 6.2%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.348.159.995 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng này Bên vay bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại.
- + Thời hạn của hợp đồng: 5 tháng kể từ ngày rút vốn;
- + Lãi suất cho vay: 6%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hợp đồng cầm cố tiền gửi số 06/2018/4874571/HĐBĐ ngày 31/08/2018 với tổng giá trị là 12.850.000.000 đồng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2018: 1.148.001.320 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số: 02/2018/1866432/HĐTD ngày 15/06/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 42.282.382.003 VND.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp;

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(3) Các hợp đồng tín dụng vay tại Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam như sau:

(3.1) Hợp đồng tín dụng số 07/2015/HĐTĐ ngày 03/11/2015 và Phụ lục số 04-07/2015/HĐTĐ ngày 14/04/2017 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 17.300.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Tiền vay theo Hợp đồng này được sử dụng để đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 - công suất 2.500 m<sup>3</sup>/ngày đêm (hỗ tiếp nhận 5000 m<sup>3</sup>/ngày đêm);
- + Thời hạn của hợp đồng: 5 năm (60 tháng);
- + Lãi suất cho vay: 4.2%/năm (0.35%/ tháng), lãi suất này được cố định trong suốt thời hạn vay vốn;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Bình Dương; Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Bình Dương với số tiền là 18.000.000.000 đồng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 11.066.000.000 đồng, trong đó số phải trả trong năm tới là 4.364.000.000 đồng;
- + Khoản đến hạn trả sau 12 tháng : 6.702.000.000 đồng.

(3.2) Hợp đồng tín dụng số 06/2016/HĐTĐ ngày 26/09/2016 và Phụ lục số 03-06/2016/HĐTĐ ngày 12/09/2017 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 5.170.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: tiền vay theo hợp đồng này được sử dụng để đầu tư trồng cây xanh trong khu công nghiệp và lắp đặt hệ thống quan trắc chất lượng nước thải đầu ra;
- + Thời hạn của hợp đồng: 5 năm (60 tháng);
- + Lãi suất cho vay: 4.2%/năm (0.35%/ tháng), lãi suất này được cố định trong suốt thời hạn vay vốn;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 630.253.100 đồng, trong đó số phải trả trong năm tới là 210.080.000 đồng;
- + Khoản đến hạn trả sau 12 tháng : 420.173.100 đồng.

(4) Hợp đồng tín dụng số 130-000-741135 ngày 31/07/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 112.500.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Tái tài trợ khoản vay dài hạn tại Ngân hàng thương mại Xuất Nhập khẩu - Chi nhánh Bình Dương cho dự án: "Trồng và khai thác cao su tại Campuchia";
- + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 28/02/2023;
- + Lãi suất cho vay: thống nhất áp dụng lãi suất điều chỉnh;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: vườn cây cao su thuộc quyền sở hữu của Khách hàng tại xã Tân Long, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương với diện tích 17.400.813 m<sup>2</sup>;
- + Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2018: 84.375.000.000 VND, nợ gốc đến hạn trả trong năm 2018 là 18.750.000.000 VND;
- + Khoản đến hạn trả sau 12 tháng : 65.625.000.000 VND.

(5) Các hợp đồng tín dụng vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Phnom Penh như sau:



- (5.1) Hợp đồng tín dụng số 139/HDTDNH-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 07/09/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 200.000 USD hoặc KHR tương đương;
  - + Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia;
  - + Thời hạn cho vay: 120 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ 8.000 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 200.000 USD tương đương 4.647.105.060 VND.
- (5.2) Hợp đồng tín dụng số 66/HDTDNH-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 28/06/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 6.000.000 USD hoặc KHR tương đương;
  - + Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia;
  - + Thời hạn cho vay: 120 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ 8.000 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 6.000.000 USD tương đương 139.413.151.800 VND.
- (5.3) Hợp đồng tín dụng số 144/HDTDNH-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 08/11/2018 với các
- + Hạn mức tín dụng: 7.000.000 USD hoặc KHR tương đương;
  - + Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia;
  - + Thời hạn cho vay: 120 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền sử dụng đất số 0030, 0031, 0032, 0033, 0034 cấp ngày 04/11/2014 tại xã Kroyea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia và Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là 7.902 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 5.410.000 USD tương đương 125.704.191.873 VNĐ.
- (6) Hợp đồng tín dụng vay tại Ngân hàng Nông nghiệp PTNT- chi nhánh Phnom Penh như sau:  
Hợp đồng tín dụng số 9300/2018/LAV/201700056 ngày 14/11/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 1.500.000 USD hoặc KHR tương đương;
  - Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia;
  - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ 8.000 hecta dự án trồng mới
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 1.500.000 USD tương đương 34.853.287.950 VNĐ.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Phải trả tiền thu mua mù	8.069.519.950	8.069.519.950	11.514.227.602	11.514.227.602
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	9.945.219.914	9.945.219.914	9.380.707.851	9.380.707.851
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	-	-	5.203.840.000	5.203.840.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	-	-	5.076.882.607	5.076.882.607
- Phải trả các đối tượng khác	33.097.685.013	33.097.685.013	37.455.361.332	37.455.361.332
	<b>51.112.424.877</b>	<b>51.112.424.877</b>	<b>68.631.019.392</b>	<b>68.631.019.392</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>9.893.285.204</b>	<b>9.893.285.204</b>	<b>19.668.030.458</b>	<b>19.668.030.458</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)</i>				

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công ty TNHH Ngọc Giàu	-	61.701.831.385
- Công ty TNHH Chế biến gỗ Diệu Hiền	5.131.680.650	-
- Công ty CP gỗ MDF Kiên Giang	4.348.115.761	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lưu Gia	4.143.124.203	-
- Công ty TNHH Gia Phú Anh	1.435.613.760	-
- Các đối tượng khác	39.474.591.033	132.297.851.774
	<b>54.533.125.407</b>	<b>193.999.683.159</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Tây)	43.832.239.003	38.277.184.849
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Đông)	33.219.670.474	32.962.009.636
	<b>77.051.909.477</b>	<b>71.239.194.485</b>
<b>c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>	<b>4.348.115.761</b>	<b>29.335.636.317</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 42)</i>		



**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	19.828.918.256	132.818.873.311	135.581.844.043	-	17.065.947.524
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	360.210.914	360.210.914	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	103.489.603	-	4.729.684.457	4.729.684.457	103.489.603	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.824.193.661	7.461.553.474	122.041.108.384	107.792.067.751	14.945.563.235	33.831.963.681
Thuế Thu nhập cá nhân	726.675.798	72.708.299	3.295.501.575	2.817.242.822	237.789.020	62.080.274
Thuế Tài nguyên	-	-	319.727.120	319.727.120	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	39.306.650.530	49.054.398.543	95.707.026.287	7.345.977.214	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	68.047.070	68.047.070	-	-
Các loại thuế khác	1.000.000	2.318.480.869	3.986.463.011	3.950.751.399	1.000.000	2.354.192.481
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	400.191.685	400.191.685	-	-
	<b>3.655.359.062</b>	<b>68.988.311.428</b>	<b>317.074.206.070</b>	<b>351.726.793.548</b>	<b>22.633.819.072</b>	<b>53.314.183.960</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	463.108.617	384.389.434
- Chi phí trích trước khai thác cây thanh lý	11.491.749.440	-
- Chi phí phải trả khác	20.033.647.395	391.028.960
	<b>31.988.505.452</b>	<b>775.418.394</b>

**19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) <b>Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước cho thuê bất động sản	44.309.551.509	17.619.348.786
	<b>44.309.551.509</b>	<b>17.619.348.786</b>
b) <b>Dài hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước cho thuê bất động sản	1.157.418.811.287	510.921.481.900
	<b>1.157.418.811.287</b>	<b>510.921.481.900</b>

Doanh thu chưa thực hiện của công ty là doanh thu cho thuê Khu công nghiệp Tân Bình, Xã Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. Khoản doanh thu này được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh của các năm tiếp theo căn cứ vào thời gian thuê đất còn lại mà khách hàng đã trả tiền trước.

**20 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) <b>Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	1.413.963.888	952.377.532
- Phải trả về BHXH	929.925.062	616.706.471
- Bảo hiểm y tế	656.363	-
- Phải trả về cổ phần hoá	283.122.320	283.122.320
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.429.823.280	382.626.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả (*)	206.976.380.550	627.145.150
- Chi phí lãi vay phải trả	98.296.875	332.398.482
- Phải trả về thu mua mù cao su tiểu điền tại các nông trường	1.085.994.366	850.602.055
- Tiền đặt cọc ký hợp đồng thuê lại đất KCN Tân Bình	27.216.511.737	50.840.398.711
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.449.475.815	2.938.003.805
	<b>255.884.150.256</b>	<b>57.823.381.026</b>
b) <b>Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	64.575.000	264.575.000
	<b>64.575.000</b>	<b>264.575.000</b>

(\*) Công ty chia trả cổ tức năm 2017 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 05/2018/NQ-CSPH ngày 15/03/2018. Ngày chốt quyền nhận cổ tức là 15/06/2018 và thời điểm hoàn thành việc chi trả cổ tức là 31/07/2018.



21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>813.000.000.000</b>	-	(96.654.117.177)	1.028.721.336.848	114.682.974.815	376.546.900.354	59.323.928.121	2.295.621.022.961
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	545.292.428	545.292.428
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	4.977.992.729	330.473.979.905
Phân phối lợi nhuận năm 2016	-	-	-	-	-	325.495.987.176	-	-
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	135.262.973.013	-	(280.868.643.929)	(2.218.327.572)	(147.823.998.488)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	135.262.973.013	-	(135.262.973.013)	-	-
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(4.323.586.316)	(718.327.572)	(5.041.913.888)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2017	-	-	-	-	-	(141.282.084.600)	(1.500.000.000)	(142.782.084.600)
- Tạm trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	67.677.676.874	-	(135.659.353.748)	-	(67.981.676.874)
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	67.677.676.874	-	(67.677.676.874)	-	-
- Tạm trích thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(67.677.676.874)	-	(67.677.676.874)
Chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	-	(304.000.000)	-	(304.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>813.000.000.000</b>	-	(96.654.117.177)	1.231.661.986.735	110.060.743.738	290.446.085.362	62.628.885.706	2.411.143.584.364
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>813.000.000.000</b>	-	(96.654.117.177)	1.231.661.986.735	110.060.743.738	290.446.085.362	62.628.885.706	2.411.143.584.364
Tăng vốn trong kỳ này(*)	541.991.980.000	-	-	(541.991.980.000)	-	-	154.097.441	154.097.441
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	15.242.404.325	636.930.208.012
Tái phát hành cổ phiếu quỹ (**)	-	21.238.165.708	96.654.117.177	-	-	621.687.803.687	-	117.892.282.885
<b>Phân phối lợi nhuận năm 2017</b>	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	1.328.814.590	-	(184.890.985.232)	(6.586.417.970)	(190.148.588.612)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	1.328.814.590	-	(1.328.814.590)	-	-
- Trích khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(6.172.170.642)	(1.566.417.970)	(7.738.588.612)
- Chi trả cổ tức năm 2017	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tạm phân phối lợi nhuận năm 2018</b>	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018	-	-	-	103.661.984.720	-	(177.390.000.000)	(5.020.000.000)	(182.410.000.000)
- Tạm trích khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(420.486.766.440)	-	(316.824.781.720)
- Tạm trích lập quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	(212.848.797.000)	-	(212.848.797.000)
- Tạm trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	103.661.984.720	-	(314.000.000)	-	(314.000.000)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	-	(103.661.984.720)	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	20.543.418.431	(103.661.984.720)	-	(103.661.984.720)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>1.354.991.980.000</b>	<b>21.238.165.708</b>	-	794.660.806.045	130.604.162.169	303.893.904.838	71.438.969.502	2.676.827.988.262

(\*) Ngày 02/07/2018, Công ty đã phát hành 54.199.198 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 541.991.980.000 đồng.

(\*\*) Căn cứ Nghị quyết số 01/2018/NQ-CSPH ngày 22/01/2018 của Hội Đồng Quản Trị, trong kỳ Công ty đã bán 2.809.953 cổ phiếu quỹ để cân đối lại nguồn vốn đầu tư, giá giao dịch bình quân là 42.018 đồng/cổ phần.



Căn cứ theo các Nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Công ty mẹ	Các công ty con	Cộng	Trong đó đã tạm phân phối năm 2017
	VND	VND	VND	VND
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	67.677.676.874	1.799.858.256	69.477.535.130	67.677.676.874
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	67.677.676.874	6.277.979.791	73.955.656.665	67.677.676.874
- Chi trả cổ tức	186.990.000.000	-	186.990.000.000	-
- Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	304.000.000	-	304.000.000	304.000.000

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018
	(%)	VND	(%)	VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	66,62	902.640.100.000	66,62	541.584.060.000
Cổ phiếu quỹ	-	-	3,45	28.099.530.000
Các cổ đông khác	33,38	452.351.880.000	29,93	243.316.410.000
	<b>100,00</b>	<b>1.354.991.980.000</b>	<b>100,00</b>	<b>813.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.354.991.980.000	813.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	813.000.000.000	813.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	541.991.980.000	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	1.354.991.980.000	813.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	627.145.150	675.947.750
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	390.238.797.000	141.282.084.600
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	177.390.000.000	141.282.084.600
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	212.848.797.000	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	188.909.561.600	142.830.887.200
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	188.909.561.600	142.830.887.200
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	-	-
- <i>Số dư cuối kỳ</i>	201.956.380.550	(872.854.850)

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	135.499.198	81.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	135.499.198	81.300.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	135.499.198	81.300.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	2.809.953
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	2.809.953
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	135.499.198	78.490.047



- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành 10.000 VND	135.499.198	78.490.047
<b>e) Các quỹ của công ty</b>		
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	794.660.806.045	1.231.661.986.735
	<b>794.660.806.045</b>	<b>1.231.661.986.735</b>

**22 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	110.060.743.738	114.682.974.815
Số giảm trong kỳ		
- <i>Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND</i>	20.543.418.431	(4.622.231.077)
Số dư cuối kỳ	<b>130.604.162.169</b>	<b>110.060.743.738</b>

**23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Phước Hoà, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích làm văn phòng. Diện tích khu đất thuê là 479.759.5 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các thị xã, huyện thuộc tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích trồng cây cao su. Tổng diện tích các khu đất thuê là 166.737.535 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Tài sản nhận giữ hộ**

Chủng loại, quy cách	Đvt	30/06/2018		01/01/2018	
		Số lượng	Chất lượng	Số lượng	Chất lượng
- Mủ côm	Tấn			100,805	Bình thường
- Mủ Latex	Tấn			296,584	Bình thường

**c) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2018	01/01/2018
Đô la Mỹ (USD)	888.524,47	117.544,19
Đồng Riel (KHR)	54.391.276	26.457.810,00

**24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.442.849.573.979	1.606.224.119.891
Doanh thu bán hàng hóa	11.296.999.306	19.508.299.470
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	2.226.646.518
Doanh thu cho thuê đất khu công nghiệp	-	-
Doanh thu cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp	106.793.526.321	25.268.779.613
Doanh thu xử lý nước thải khu công nghiệp	-	580.935.291
	<b>1.560.940.099.606</b>	<b>1.653.808.780.783</b>
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	<b>395.399.024.689</b>	<b>335.771.682.811</b>

**CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	3.142.786.704	108.654.606
Giảm giá hàng bán	-	-
	<b>3.142.786.704</b>	<b>108.654.606</b>

**25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.240.962.135.278	1.343.631.751.113
Giá vốn của hàng hóa đã bán	12.078.373.684	18.976.628.371
Giá vốn của hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	1.702.473.659
Giá vốn cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp	46.847.590.907	5.464.690.568
Giá vốn xử lý nước thải	2.017.653.595	515.808.023
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(334.752.823)
	<b>1.301.905.753.464</b>	<b>1.369.956.598.911</b>

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	54.774.199.552	46.680.243.218
Lãi chậm thanh toán	7.032.925.999	1.285.154.518
Lãi bán các khoản đầu tư	-	162.438.100
Cổ tức, lợi nhuận được chia	84.107.368.000	16.131.279.800
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8.204.729.110	10.610.194.114
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	9.106.659.741	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.850.866
	<b>163.225.882.402</b>	<b>74.871.160.616</b>



**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	28.150.059.015	48.894.522.091
Chiết khấu thanh toán	3.158.238.722	971.986.131
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	4.524.165
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8.404.389.015	556.747.884
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	376.391.034
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(304.638.700)	(197.982.679)
Chi phí tài chính khác	1.398.149	-
	<b>39.409.446.201</b>	<b>50.606.188.626</b>

**28 . PHÂN LÃI HOẶC LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	70.205.559.084	26.723.644.661
Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	(83.166.644)	(274.465.641)
	<b>70.122.392.440</b>	<b>26.449.179.020</b>

**29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	9.184.226.751	10.357.336.897
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.653.188.589	10.287.291.602
Chi phí khác bằng tiền	5.687.636.639	528.831.518
	<b>24.525.051.979</b>	<b>21.173.460.017</b>

**30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.621.665.878	3.086.157.093
Chi phí nhân viên quản lý	40.132.021.506	31.675.383.733
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.426.678.681	2.059.229.837
Thuế, phí, lệ phí	6.737.820.584	1.725.430.170
Hoàn nhập / Chi phí dự phòng nợ khó đòi	(134.202.653)	(1.756.263.177)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.598.798.300	3.936.837.154
Chi phí khác bằng tiền	17.122.298.700	39.838.750.535
	<b>78.505.080.996</b>	<b>80.565.525.345</b>

**31 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	418.294.300.407	201.434.860.150
Thu nhập khác	6.637.401.962	1.576.498.318
	<b>424.931.702.369</b>	<b>203.011.358.468</b>

**32 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thực hiện khắc phục theo kiến nghị của Thanh tra Chính phủ	-	22.555.000.000
Chi phí xử lý công cụ, vật tư kém phẩm chất	-	436.435.217
Chi phí khác	11.860.541.687	876.722.771
	<b>11.860.541.687</b>	<b>23.868.157.988</b>

**33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ	103.744.181.164	79.955.152.114
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty con	18.296.927.220	1.899.583.941
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>122.041.108.384</b>	<b>81.854.736.055</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	8.377.653.579	31.637.483.273
Điều chỉnh số phải nộp năm trước	13.662.566	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(105.744.854.960)	(105.114.565.749)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>24.687.569.569</b>	<b>8.377.653.579</b>
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ	-	83.103.651
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty con	-	3.507.878.043
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>3.590.981.694</b>
Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của hoạt động	-	(2.471.074.879)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(3.740.293.766)	516.044.323
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(2.060.875.357)	(5.376.244.904)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản</b>	<b>(5.801.169.123)</b>	<b>(3.740.293.766)</b>
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>122.041.108.384</b>	<b>85.445.717.749</b>
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>18.886.400.446</b>	<b>4.637.359.813</b>



**34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	32.142.736.593	33.042.835.983
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>32.142.736.593</b>	<b>33.042.835.983</b>

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(99.978.690)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	7.307.849.446 (6.407.750.056)	4.507.276.502 (8.465.102.072)
	<b>900.099.390</b>	<b>(4.057.804.260)</b>

**35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	621.687.803.687	325.495.987.176
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	517.711.818.967	325.495.987.176
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	104.936.466	78.490.047
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>5.924</b>	<b>4.147</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018.

**36 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	636.930.208.012	330.473.979.905
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	636.930.208.012	330.473.979.905
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	135.499.198	78.490.047
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	362.430.068.707	-	240.787.336.443	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	226.458.353.057	(1.414.045.161)	140.776.832.715	(1.548.247.814)
Các khoản cho vay	916.771.746.381	-	534.731.661.728	-
Đầu tư ngắn hạn	5.595.788.599	(4.228.105.820)	5.595.788.599	(4.361.377.820)
	<b>1.511.255.956.744</b>	<b>(5.642.150.981)</b>	<b>921.891.619.485</b>	<b>(5.909.625.634)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			504.617.688.817	701.739.477.337
Phải trả người bán, phải trả khác			307.061.150.133	126.718.975.418
Chi phí phải trả			31.988.505.452	775.418.394
			<b>843.667.344.402</b>	<b>829.233.871.149</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Đầu tư ngắn hạn	1.367.682.779	-	-	1.367.682.779
	<b>1.367.682.779</b>	-	-	<b>1.367.682.779</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Đầu tư ngắn hạn	1.234.410.779	-	-	1.234.410.779
	<b>1.234.410.779</b>	-	-	<b>1.234.410.779</b>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:



Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	362.430.068.707	-	-	362.430.068.707
Phải thu khách hàng, phải thu khác	215.783.290.842	9.261.017.054	-	225.044.307.896
Các khoản cho vay	342.892.170.437	573.879.575.944	-	916.771.746.381
	<b>921.105.529.986</b>	<b>583.140.592.998</b>	-	<b>1.504.246.122.984</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	240.787.336.443	-	-	240.787.336.443
Phải thu khách hàng, phải thu khác	130.925.098.169	8.303.486.732	-	139.228.584.901
Các khoản cho vay	(39.147.914.216)	573.879.575.944	-	534.731.661.728
	<b>332.564.520.396</b>	<b>582.183.062.676</b>	-	<b>914.747.583.072</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Vay và nợ	127.252.779.034	377.364.909.783	-	504.617.688.817
Phải trả người bán, phải trả khác	306.996.575.133	64.575.000	-	307.061.150.133
Chi phí phải trả	31.988.505.452	-	-	31.988.505.452
	<b>466.237.859.619</b>	<b>377.429.484.783</b>	<b>-</b>	<b>843.667.344.402</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Vay và nợ	462.881.360.022	238.858.117.315	-	701.739.477.337
Phải trả người bán, phải trả khác	126.454.400.418	264.575.000	-	126.718.975.418
Chi phí phải trả	775.418.394	-	-	775.418.394
	<b>590.111.178.834</b>	<b>239.122.692.315</b>	<b>-</b>	<b>829.233.871.149</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**38 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	700.398.123.882	727.748.982.723
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	897.519.912.402	509.251.663.371

**39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



**40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng hóa, cao su thanh lý</b>		<b>395.399.024.689</b>	<b>335.771.682.811</b>
- Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam	Công ty mẹ	21.984.571.891	46.613.591.066
- Công ty CP TMDV du lịch cao su	(*)	3.652.992.000	-
- Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	Công ty liên kết	2.414.792.000	5.813.824.000
- Công ty Cổ Phần XK Cao Su VRG Nhật Bản	(*)	35.409.261.185	58.612.693.259
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	(*)	14.371.000	17.013.500
- Công ty CP Đầu tư xây dựng cao su	(*)	32.840.750.917	5.890.609.354
- Công ty CP CB Gỗ Thuận An	(*)	55.129.808.965	17.611.550.300
- Công ty CP Công nghiệp và XNK cao su	(*)	31.485.937.955	21.735.764.746
- Công ty CP cao su Trường Phát	Công ty con	67.382.119.088	96.125.641.357
- Công ty CP Chế Biến và XNK Gỗ Tây Ninh	(*)	42.784.500.475	16.086.880.069
- Công ty Cổ Phần Gỗ Dầu Tiếng	(*)	34.642.556.382	15.815.199.403
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Dongwha	(*)	33.287.662.384	46.724.471.161
- Công ty CP Gỗ MDF Kiên Giang	(*)	33.560.012.660	-
- Công ty CP Gỗ Đồng Phú	(*)	-	4.504.444.596
- Công ty CP cao su Tân Biên	(*)	-	220.000.000
- Công ty TNHH PTCS Phước Hòa Kampong Thom	Công ty con	809.687.787	-
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>		<b>103.384.089.521</b>	<b>33.226.719.561</b>
- Tập đoàn công nghiệp cao su VN	Công ty mẹ	1.003.841.974	300.240.000
- Công ty TNHH PT cao su Phước Hòa Kampong Thom	Công ty con	95.063.664.003	27.048.124.085
- Tạp chí Cao su Việt Nam	(*)	266.000.000	943.087.200
- Viện nghiên cứu cao su	(*)	180.799.180	182.066.454
- Công ty CP Đầu tư xây dựng cao su	(*)	-	344.872.186
- Công ty CP cơ khí Cao Su (RECO)	(*)	6.869.784.364	1.438.100.000
- Chi nhánh Công ty CP thể thao Cao su Phú Riềng - Bình Phước	(*)	-	2.726.640.000
<b>Cổ tức nhận được</b>		<b>101.685.116.000</b>	<b>23.743.960.800</b>
- Công ty Cổ phần cao su Trường Phát	Công ty con	3.500.000.000	4.200.000.000
- Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	Công ty liên kết	-	354.000.000
- Công ty CP Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Công ty liên kết	84.104.960.000	15.769.680.000
- Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	(*)	156.000	280.800
- Công ty CP Thủy điện Geruco Sông Côn	(*)	-	3.420.000.000
- Công ty CP KCN Tân Bình	Công ty con	14.080.000.000	-
<b>Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:</b>			
	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>23.662.810.178</b>	<b>23.021.095.594</b>
- Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam	Công ty mẹ	1.730.650.925	3.323.159.921
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng cao su	(*)	2.143.305.073	-
- Công ty Cổ phần cao su Trường Phát	Công ty con	17.716.857.572	12.582.766.123
- Công ty CP XK cao su VRG Nhật Bản	(*)	2.057.656.608	6.007.024.750
- Công ty CP KCN Tân Bình	Công ty con	14.340.000	-
- Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	Công ty liên kết	-	1.108.144.800
- Công ty TNHH PTCS Phước Hòa Kampong Thom	Công ty con	601.798.450	-

<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		<b>4.348.115.761</b>	<b>29.335.636.317</b>
- Công ty Cổ phần CB gỗ Thuận An (*)	(*)	-	6.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng cao su (*)	(*)	-	1.856.694.927
- Công ty CP Chế Biến và XNK Gỗ Tây Ninh (*)	(*)	-	6.000.000.000
- Công ty Cổ Phần Gỗ Dầu Tiếng (*)	(*)	-	6.000.000.000
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Đông WHA (*)	(*)	-	9.478.941.390
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang (*)	(*)	4.348.115.761	
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>9.893.285.204</b>	<b>19.668.030.458</b>
- Công ty TNHH PTCS Phước Hòa Kampong Thom Công ty con		9.382.787.064	-
- Công ty CP cơ khí cao su (*)	(*)	510.498.140	-
- Viện nghiên cứu cao su (*)	(*)	-	6.600.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng (*)	(*)	-	9.380.707.851
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng (*)	(*)	-	5.076.882.607
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai (*)	(*)	-	5.203.840.000
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		<b>3.852.000.000</b>	<b>54.847.290.472</b>
- Công ty cổ phần ĐTXD cao su (*)	(*)	3.852.000.000	3.852.000.000
- Công ty TNHH PT cao su Phước Hòa Kampong thoi Công ty con		-	50.995.290.472
<b>Phải trả khác cho Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam</b>		<b>395.035.220</b>	<b>59.632.921.014</b>
- Phải trả về cổ phần hóa		283.122.320	283.122.320
- Phải trả phí thẩm định giá trị doanh nghiệp để thoái vốn		111.912.900	111.912.900

(\*) Các đơn vị cùng tập đoàn

#### 41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

**Thuyết minh lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2018 tăng 168,73 tỷ đồng tương đương tăng 159,82% so với cùng kỳ năm 2017 là do các nguyên nhân sau:**

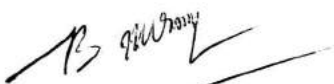
Trong quý 4/2018 lợi nhuận hoạt động kinh doanh chính giảm 49,35 tỷ đồng tương đương giảm 50,31% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cao su giảm (do giá bán giảm); Ngược lại, lợi nhuận từ hoạt động tài chính tăng 76,70 tỷ đồng tương ứng tăng 565,22% so quý 4/2017 (chủ yếu do thu nhập từ cổ tức các hoạt động đầu tư liên doanh liên kết tăng và chi phí lãi vay giảm). Bên cạnh đó lợi nhuận hoạt động khác tăng 109,24 tỷ đồng tương ứng tăng 658,17% do tăng thu nhập từ hoạt động thanh lý cây cao su. Từ những yếu tố trên làm cho lợi nhuận trước thuế quý 4/2018 tăng 168,73 tỷ đồng tương ứng tỷ lệ tăng 159,82% so với cùng kỳ năm 2017.

Bình Dương, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Thị Bình Yên

Nguyễn Thị Lệ Dung

Nguyễn Văn Tước